

**CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 30 /QĐ-UBND ngày 20/2/2023 của UBND xã)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<u>Tổng số dự toán chi</u>	<u>5 .095.000.000</u>	
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	274 .000.000	
1.1	Chi dân quân tự vệ	138 .000.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	8 .000.000	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8 .000.000	
	Trong đó: Phân bổ theo dân số và theo vùng	<i>8 .000.000</i>	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	130 .000.000	
	<i>Kinh phí tổ chức lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (KPMT)</i>	<i>130 .000.000</i>	
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	136 .000.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	136 .000.000	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	17 .000.000	
	Trong đó: Phân bổ theo dân số và theo vùng	<i>17 .000.000</i>	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	119 .000.000	
	<i>Kinh phí cho công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi</i>	<i>68 .000.000</i>	
	<i>KP hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND tỉnh (3 tháng năm 2022 và dự toán năm 2023)</i>	<i>51 .000.000</i>	

2	Chi giáo dục	0	
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
4	Chi y tế	0	
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
5	Chi văn hóa, thông tin (chỉ gồm chi hoạt động, không bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp)	32 .000.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	32 .000.000	
	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	32 .000.000	
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	-	
6	Chi phát thanh, truyền hình (chỉ gồm chi hoạt động, không bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp)	15 .000.000	
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>	7 .000.000	
	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	7 .000.000	
	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình: sửa chữa loa đài bổ sung	8 .000.000	
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	0	
7	Chi thể dục, thể thao (chỉ gồm chi hoạt động, không bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp)	35 .000.000	

a	Từ nguồn bổ sung cân đối	8 .000.000	
	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	8 .000.000	
	Chi tham gia các hoạt động bóng chuyền, bóng đá,...vv bổ sung	27 .000.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)	0	
8	Chi bảo vệ môi trường (chỉ gồm chi hoạt động, không bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp)	9 .000.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	9 .000.000	
	Chi hoạt động môi trường, dọn vệ sinh, tuyên truyền các ngày môi trường thế giới	9 .000.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0	
9	Chi các hoạt động kinh tế	221 .668.000	
9.1	Giao thông	149 .000.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	149 .000.000	
9.1	Giao thông	149 .000.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0	
9.2	Nông, lâm, thủy lợi, hải sản	72 .668.000	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	19 .668.000	
	Chi hợp đồng Bảo vệ rừng	19 .668.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	53 .000.000	
	Định mức bổ sung vượt với kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (KĐMT)	53 .000.000	
9.3	Thị chính	0	

<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
9.4	Thương mại, du lịch		0
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
9.5	Các hoạt động kinh tế khác		0
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>		
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>		
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4 .144.032.000	
	- Chi KP từ nguồn bổ sung cân đối	3 .453.032.000	
	- Quỹ lương và kinh phí hoạt động theo định mức đối với CBCC	2 .671.806.000	
	+ KP hoạt động và một số PC ngoài định mức	781 .226.000	
		691 .000.000	
	- Chi KP từ nguồn bổ sung có mục tiêu		
	- KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	442 .000.000	
	Kinh phí thực hiện NQ 39/2021/NQ-HĐND	176 .000.000	
	KP chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	51 .000.000	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	5 .000.000	
	KP trang bị phần mềm thống kê tình hình kinh tế - xã hội	17 .000.000	
10.1	Quản lý Nhà nước	2 .541.159.000	

10.1.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	2 .300.306.200	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	2 .300.306.200	
	- Quỹ lương và kinh phí hoạt động theo định mức	1 .753.480.200	Bao gồm SHP HĐND
	- Tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức biên chế khối UBND	1 .349.836.400	
	- Tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức biên chế khối HĐND	120 .794.200	
	- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	148 .065.800	
	- Tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức biên chế khối công an	19 .800.000	
	- Tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức biên chế khối Quân sự	114 .983.800	
	- Nguồn tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	-	
	- Ngoài định mức:	546 .826.000	
	KP phụ cấp các Hội đặc thù(PC+HĐ)	109 .732.000	
	KP Đội công tác xã hội tình nguyện	32 .184.000	
	Kinh phí hoạt động bổ sung khối UBND	215 .310.000	
	Kinh phí hoạt động bổ sung khối HĐND bao gồm kinh phí may đồng phục HĐND xã	51 .200.000	
	Kinh phí hoạt động bổ sung khối Công an	33 .200.000	
	Kinh phí hoạt động bổ sung khối Quân sự	105 .200.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.1.2	Người hoạt động không chuyên trách	223 .852.800	
a	Từ nguồn bổ sung cân đối	174 .206.800	

	KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	174 .206.800	
	<i>Phụ cấp bán chuyên trách khối UBND</i>	151 .141.600	
	<i>Phụ cấp bán chuyên trách khối HĐND</i>	-	
	<i>Phụ cấp bán chuyên trách khối Công an</i>	0	
	<i>Phụ cấp bán chuyên trách khối Quân sự</i>	23 .065.200	
	KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	49 .646.000	
	<i>KP hỗ trợ BCTR khối UB</i>	41 .594.000	
	<i>KP hỗ trợ BCTR khối CA</i>	-	
	<i>KP hỗ trợ BCTR khối QS</i>	8 .052.000	
b	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	0	
c	<i>Mua sắm tài sản từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	17 .000.000	
	KP trang bị phần mềm thống kê tình hình kinh tế - xã hội	17 .000.000	
10.2	<i>Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	559 .170.000	
10.2.1	<i>Cán bộ, công chức chuyên trách</i>	416 .878.000	
a	<i>- Từ nguồn bổ sung cân đối</i>	335 .478.000	
	<i>- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức</i>	265 .746.000	<i>Bao gồm PC cấp ủy</i>
	<i>- Phụ cấp cấp ủy</i>	69 .732.000	
	<i>- Ngoài định mức</i>	30 .400.000	
	<i>Kinh phí hoạt động BCD 61 và một số khoản chi hỗ trợ khác</i>	30 .400.000	

b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	51 .000.000	
	<i>KP chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW</i>	<i>51 .000.000</i>	
10.2.2	Người hoạt động không chuyên trách	142 .292.000	
	<i>KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	<i>99 .770.000</i>	
	<i>KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh</i>	<i>42 .522.000</i>	
10.3	UBMTTQVN xã	249 .576.000	
10.3.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	190 .403.200	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	115 .203.200	
	<i>- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức</i>	<i>115 .203.200</i>	
	- Ngoài định mức	75 .200.000	
	<i>Kinh phí hoạt động, chi hỗ trợ khác ngoài định mức</i>	<i>20 .200.000</i>	
	<i>KP hoạt động KDC theo NQ 04/2018/NQ-HĐND tỉnh (4KDC)</i>	<i>55 .000.000</i>	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.3.2	Người hoạt động không chuyên trách	54 .172.800	
	<i>KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	<i>47 .908.800</i>	
	<i>KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh</i>	<i>6 .264.000</i>	
10.3.3	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	5 .000.000	
	<i>Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.</i>	<i>5 .000.000</i>	
10.4	Đoàn Thanh niên xã	213 .307.000	

10.4.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	163 .886.400	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	123 .686.400	
	- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức	123 .686.400	
	- Ngoài định mức	40 .200.000	
	Kinh phí hoạt động, chi hỗ trợ khác ngoài định mức	40 .200.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.4.2	Người hoạt động không chuyên trách	49 .420.600	
	KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.	30 .028.600	
	KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	19 .392.000	
10.5	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	179 .973.000	
10.5.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	130 .552.400	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	110 .352.400	
	- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức	110 .352.400	
	- Ngoài định mức	20 .200.000	
	Kinh phí hoạt động, chi hỗ trợ khác ngoài định mức	20 .200.000	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.5.2	Người hoạt động không chuyên trách	49 .420.600	
	KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.	30 .028.600	
	KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	19 .392.000	

10.6	Hội Nông dân xã	218 .321.000	
10.6.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	168 .900.400	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	120 .700.400	
	<i>- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức</i>	<i>120 .700.400</i>	
	- Ngoài định mức	48 .200.000	
	<i>Chi quỹ hỗ trợ nông dân</i>	<i>8 .000.000</i>	
	<i>Kinh phí hoạt động, chi hỗ trợ khác ngoài định mức</i>	<i>40 .200.000</i>	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.6.2	Người hoạt động không chuyên trách	49 .420.600	
	<i>KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	<i>30 .028.600</i>	
	<i>KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh</i>	<i>19 .392.000</i>	
10.7	Hội CCB xã	182 .526.000	
10.7.1	Cán bộ, công chức chuyên trách	133 .105.400	
a	- Từ nguồn bổ sung cân đối	112 .905.400	
	<i>- Quỹ lương, các khoản PC và kinh phí hoạt động theo định mức</i>	<i>112 .905.400</i>	
	- Ngoài định mức	20 .200.000	
	<i>Kinh phí hoạt động, chi hỗ trợ khác ngoài định mức</i>	<i>20 .200.000</i>	
b	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	
10.7.2	Người hoạt động không chuyên trách	49 .420.600	

	<i>KP hoạt động KCT xác định định biên và định mức quỹ PC theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	30 .028.600	
	<i>KP thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh</i>	19 .392.000	
11	Chi cho công tác xã hội	15 .000.000	
11.1	<i>Phân bổ theo dân số và theo vùng</i>	6 .000.000	<i>Chi bổ sung cân đối</i>
11.2	<i>KP hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn theo QĐ 66/2016/QĐ-UBND (KPMT)</i>	4 .000.000	
11.3	<i>Kinh phí chúc thọ các cụ cao tuổi (KPMT)</i>	5 .000.000	
12	Chi khác	25 .000.000	
<i>a</i>	<i>Từ nguồn bổ sung cân đối</i>	<i>25 .000.000</i>	
	<i>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật</i>	25 .000.000	<i>Phân bổ vào UB</i>
<i>b</i>	<i>Từ nguồn bổ sung có mục tiêu (ghi rõ tên nguồn và từng nhiệm vụ)</i>	-	
13	Tổng KP chi thường xuyên trong cân đối được xác định trích tính tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	187 .000.000	
14	Kinh phí thường xuyên để lại để điều tiết các nhiệm vụ phát sinh khác	35 .300.000	
15	Dự phòng chi	102 .000.000	

**BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023***(kèm theo Quyết định số: 30/QĐ-UBND ngày 20/ 2/2023 của UBND xã Ba Nam**Đơn vị tính: 1000 đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
I.	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH	5 .095.000.000
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	13 .000.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	-
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	5 .082.000.000
	- Bổ sung theo kế hoạch	4.080.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	1.002.000.000
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0
II.	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH	5 .059.700.000
1	Chi đầu tư	0
2	Chi thường xuyên	4 .957.700.000
3	Dự phòng (đối với dự toán)	102 .000.000
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023*(Kèm theo Quyết định số: 30/QĐ-UBND ngày 20/2/2023 của UBND xã Ba Nam**ĐVT: Đồng*

TT	Nội dung/Đơn vị	Ba Nam
A	Tổng chi cân đối ngân sách xã	5 .059.700.000
I	Chi đầu tư phát triển	-
II	Chi thường xuyên	4 .957.700.000
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4 .144.032.000
2	Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình	15 .000.000
3	Chi sự nghiệp VH-TT	32 .000.000
4	Chi sự nghiệp TD-TT	35 .000.000
5	Chi đảm bảo XH	15 .000.000
6	Chi an ninh trật tự	136 .000.000
7	Chi quốc phòng	138 .000.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế	221 .668.000
9	Chi sự nghiệp Môi trường	9 .000.000
10	Chi khác ngân sách	25 .000.000
11	Tổng KP chi thường xuyên trong cân đối được xác định trích tính tiết kiệm chi 10% thực hiện CCTLG	187 .000.000
	<i>Trong đó: chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ NS huyện</i>	<i>1 .002.000.000</i>
III	Dự phòng chi	102.000.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 30/QĐ-UBND ngày 20/ 2/2023 của UBND xã Ba Nam

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	<u>13.000.000</u>
1	Thuế Giá trị gia tăng	0
2	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	0
3	Thuế nhà, đất	0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
5	Thuế Tài nguyên	0
7	Lệ phí trước bạ nhà đất	0
8	Thu phí, lệ phí	12.000.000
9	Thu khác ngân sách tại xã	1.000.000
II	Tổng thu NSNN qua cân đối NS xã	5.095.000.000
1	Thu NSNN trên địa bàn xã hưởng	13.000.000
<i>a</i>	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	13.000.000
<i>b</i>	<i>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</i>	0
2	Bổ sung từ ngân sách huyện	5.082.000.000
<i>a</i>	<i>Số bổ sung cân đối</i>	4.080.000.000
<i>b</i>	<i>Số bổ sung có mục tiêu</i>	1.002.000.000
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	0